

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10-HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/KDTM-ST

Ngày: 27/9/2025

V/v: *Tranh chấp hợp đồng tín dụng
và hợp đồng thế chấp tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Toán và ông Nguyễn Văn Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thăng Long - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 14/2025/TLST-KDTM, ngày 20/6/2025, về Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 02/2025/QĐXXST- KDTM ngày 19/8/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-KDTM ngày 16/9/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP L1 (L2). Mã số doanh nghiệp: 6300048638, đăng ký lần đầu ngày 03/4/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 29/9/2023. Địa chỉ: Tầng A tòa nhà T, số B đường T, phường T, quận H, Thành Phố Hà Nội. Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức T – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Danh T1, sinh ngày 02/9/1980, CCCD số 027080000418, cấp ngày 18/10/2022 – Chức vụ: Giám đốc chi nhánh H3. (Theo Quyết định số 636/2024/QĐ-CTHĐQT ngày 08/10/2024 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng L2 về việc ủy quyền tham gia tố tụng).

Người nhận ủy quyền lại:

1/ Ông Vũ Trọng Đ, sinh ngày 10/8/1983, CCCD số 030083006863, cấp ngày 24/7/2023, chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách khách hàng cá nhân – L2, Chi nhánh H3; 2/ Ông Trần Minh H, CCCD số 030086000377, cấp ngày 16/02/2022, chức vụ: Giám đốc Phòng G1 – L2 Chi nhánh H3; 3/ Ông Nguyễn

Hữu L, sinh ngày 01/01/1996, CCCD số 030096004126, cấp ngày 25/6/2021, chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ pháp lý – L2 Chi nhánh H3, SĐT: 0965300769. (Theo Giấy ủy quyền số 112/UQ-LPBank HD ngày 23/5/2025 của Giám đốc L2 Chi nhánh H3). Mã số Chi nhánh H3: 6300048638-055, đăng ký lần đầu ngày 06/5/2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 31/7/2023. Ông H, ông L có mặt.

- *Bị đơn:* Hộ kinh doanh. Đại diện: Ông Phạm Văn G, sinh ngày 14/9/1978, CCCD số 030078007828, cấp ngày 11/8/2021, Giấy chứng nhận hộ đăng ký kinh doanh số 04F8002906, đăng ký lần đầu ngày 24/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13/11/2014, tên chủ hộ đăng ký kinh doanh là ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1, sinh ngày 01/02/1983, CCCD số 030183012624, cấp ngày 27/8/2021, Đăng ký kinh doanh số 04F8008658, đăng ký lần đầu ngày 03/4/2023, tên chủ hộ kinh doanh: Vũ Thị H1. Điều có địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng). Ông G xin vắng mặt, bà H1 có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Vũ Văn D, sinh ngày 01/01/1960, CCCD số 030060013709, cấp ngày 13/8/2021 và bà Đỗ Thị H2, sinh ngày 04/4/1965, CCCD số 030165004038, cấp ngày 11/8/2021. Nơi cư trú: Thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Ngày 15/7/2024, Ngân hàng L2 ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD73072024093 với bà Vũ Thị H1 và ông Phạm Văn G, cụ thể: Số tiền được cấp của hạn mức: 1.000.000.000 đồng. Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng. Thời hiệu của hạn mức: 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng. Lãi suất cho vay trong hạn: Theo quy định của L2 đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật. Mức lãi suất cho vay cụ thể được ghi trên giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Theo đó lãi suất cho vay này được tính trên cơ sở một năm là 365 ngày và được dùng để tính lãi tiền vay trả cho L2 theo quy định tại hợp đồng. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Lãi suất nợ lãi chậm trả do hai bên thỏa thuận bằng 10%/năm.

Thực hiện Hợp đồng hạn mức tín dụng đã ký kết, Ngân hàng L2 đã giải ngân và bà Vũ Thị H1, ông Phạm Văn G đã nhận đủ tổng số tiền là

1.000.000.000 đồng, theo Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 73072024093/01 ngày 16/7/2024. Số tiền cho vay: 1.000.000.000 đồng. Ngày giải ngân: 16/7/2024. Thời hạn vay: Từ ngày 17/7/2024 đến ngày 11/01/2025. Lãi suất cho vay: 08%/năm cố định trong toàn thời gian vay. Lãi suất nợ gốc quá hạn: 150% lãi trong hạn. Lãi suất nợ lãi chậm trả: 10%/năm. Phương thức điều chỉnh lãi suất: Lãi suất cố định trong toàn thời gian vay. Phí trả nợ trước hạn: Miễn phí. Kỳ hạn trả nợ gốc: Gốc trả cuối kỳ hoặc trong kỳ khi có nguồn thu. Kỳ hạn trả lãi: Lãi trả vào ngày 30 hàng tháng, kỳ trả lãi đầu tiên 30/8/2024. Ngày trả nợ cuối cùng: 11/01/2025. Mục đích sử dụng tiền vay: Kinh doanh vật liệu xây dựng.

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của Hợp đồng hạn mức tín dụng: Ngân hàng L2 đã cùng bên thứ ba là ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2 ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 014/2018/HDTG/PGDKimThanh ngày 05/10/2018 và Phụ lục số PL01-014/2018/HDTG/PGDKimThanh ngày 09/12/2021. Tài sản thế chấp là thửa đất số 341 và 342 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số U113605 do UBND huyện K cấp ngày 03/9/2003, mang tên ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2. Tài sản bảo đảm đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP B - Chi nhánh H3 theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 2345 quyền số 01.2018.TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng C chứng nhận ngày 05/10/2018. Việc thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định pháp luật. Mọi công trình, tài sản khác được cải tạo, xây dựng gắn liền với thửa đất nêu trên đều thuộc tài sản bảo đảm cho khoản vay.

Quá trình thực hiện hợp đồng của ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1: Tính đến ngày 30/11/2024, ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 mới thanh toán cho Ngân hàng L2 3 đồng nợ gốc và 33.581.810 đồng nợ lãi trong hạn. Kể từ ngày 30/11/2024, ông G, bà H1 không thực hiện việc trả nợ lãi. Ông G và bà H1 chưa thực hiện việc trả nợ gốc cho Ngân hàng L2, vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc từ ngày 11/01/2025, vi phạm nghĩa vụ trả nợ lãi từ ngày 01/12/2024. Ngân hàng L2 đã nhiều lần thông báo nợ quá hạn và đôn đốc việc trả nợ nhưng đến nay ông G, bà H1 không thực hiện việc trả nợ gốc và nợ lãi theo thỏa thuận, đã vi phạm Hợp đồng hạn mức tín dụng và khế ước nhận nợ đã ký, gây ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng L3.

Trong thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ, bà H1 đã thanh toán trả ngân hàng: Ngày 07/7/2025, bà H1 đã trả cho L2 số tiền 188.000.000 đồng nợ gốc; ngày 19/8/2025, trả 132.000.000 đồng nợ gốc; ngày 08/9/2025 trả 12.000.000 đồng nợ gốc; ngày 12/9/2025 trả 52.000.000 đồng nợ gốc; ngày 23/9/2025 trả 130.000.000 đồng nợ gốc. Tổng số tiền nợ gốc bà H1 đã trả Ngân hàng là 514.000.003 đồng.

Nay phía LB Pank yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 phải thanh toán trả cho LB Pank toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, tạm tính đến ngày 05/8/2025 là: Nợ gốc: 811.999.997 đồng; Nợ lãi trong hạn là 8.970.519 đồng; nợ lãi quá hạn là 65.933.59 đồng; lãi chậm trả lãi là 527.127 đồng. Tổng là 887.431.234 đồng. Tiếp tục tính lãi đối với khoản nợ nói trên theo thỏa thuận trong Hợp đồng hạn mức tín dụng cho đến ngày ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 thanh toán hết nợ cho L2. Trường hợp ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ.

Bị đơn ông Phạm Văn G trình bày: Ông xác nhận ông và bà Vũ Thị H1 có quan hệ vợ chồng. Tại thời điểm vay vốn tại Ngân hàng L2 thì ông G và bà H1 vẫn là vợ chồng, chưa ly hôn. Ông và bà H1 có vay của Ngân hàng L2 số tiền 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số HDDDTD73072024093 ngày 15/7/2024 như đơn khởi kiện của Ngân hàng L2. Mục đích vay vốn là để kinh doanh vật liệu xây dựng và có giấy phép kinh doanh. Khi vay có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và nhà trên đất là tài sản của bố mẹ bà H1 là ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2. Tính đến ngày 22/5/2025 ông và bà H1 còn nợ Ngân hàng L2 số tiền 1.052.381.811 đồng, trong đó nợ gốc là 999.999.997 đồng, nợ lãi trong hạn hơn 52.000.000 đồng. Do làm ăn thua lỗ nên ông đề nghị L2 cho ông và bà H1 trả dần từng đợt và đề nghị Ngân hàng miễn giảm lãi.

Bị đơn bà Vũ Thị H1 trình bày: Khi bà cùng ông Phạm Văn G còn là vợ chồng có vay của Ngân hàng B để kinh doanh đến nay chưa trả được nợ cho Ngân hàng. Nay bà và ông G đã ly hôn, bà đã trả lãi đến tháng 9 còn ông G không trả lãi và gốc. Bà đề nghị ông G thanh lý số tài sản còn lại để trả nợ cho ngân hàng và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bố mẹ bà. Số nợ gốc là 1 tỷ đồng, lãi tạm tính đến 22/5/2025 theo đơn khởi kiện của Ngân hàng là hơn 52 triệu đồng. Tài sản thế chấp là của bố mẹ bà là ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2. Nay bà gặp khó khăn nên bà đề nghị Ngân hàng cho bà trả dần và xin miễn giảm tiền lãi suất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2 trình bày: Vợ chồng bà đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhưng do sức khỏe yếu nên ủy quyền cho con gái bà là chị H1 thay ông bà làm việc với Tòa án. Ông bà xác định có việc thế chấp tài sản là thửa đất số 341, 342 tờ bản đồ số 02 tại xã T nay là xã L, thành phố Hải Phòng. Diện tích đất là 675m² được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số U113605 ngày 03/9/2003 và các tài sản trên đất cho anh Phạm Văn G và chị Vũ Thị H1 vay tiền. Anh G và chị H1 cũng đã trả được một phần khoản vay, đề nghị Ngân hàng cho kéo dài thời gian để các bên có thể thanh toán hết khoản nợ vay. Do sức yếu nên đề nghị Tòa án không triệu tập ông bà thêm, xin được vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc và xét xử sau này của Tòa án. Từ thời điểm thế chấp đến nay không có sự biến động về đất, không xây mới hay phá bỏ bất cứ tài sản nào khác.

Ngày 05/8/2025, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản bảo đảm: Thửa đất số 341, 342, tờ bản đồ số 02 tại thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng; diện tích 675 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U113605 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 03/9/2003, mang tên ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2. Tài sản trên đất gồm: Nhà ở mái ngói, diện tích xây dựng 54m²; nhà ở 1 tầng, diện tích xây dựng 80m², xây gạch, mái ngói.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố Hải Phòng: Ông Trần Đăng T2, chuyên viên Phòng kinh tế cung cấp: Thửa đất số 341, 342, tờ bản đồ số 02 tại thôn C, xã L, thành phố Hải Phòng; diện tích 675 m²; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U113605 do Ủy ban nhân dân huyện K cấp ngày 03/9/2003, mang tên ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2. Đất không có biến động gì, không xây mới, phá bỏ, tặng cho hay chuyển nhượng cho ai kể từ tháng 10/2018 đến nay.

Tại phiên toà: Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn xác định: Tính đến ngày 26/9/2025, ông G, bà H1 đã trả Ngân hàng 547.581.813 đồng, trong đó: Trả nợ gốc là 514.000.003 đồng, trả lãi là 33.581.810 đồng; Ngân hàng yêu cầu ông G, bà H1 phải có trách nhiệm thanh toán trả cho Ngân hàng toàn bộ tiền nợ gốc và lãi tạm đến ngày 26/9/2025 là 573.353.219 đồng, trong đó: Nợ gốc là 485.999.997 đồng; lãi trong hạn là 8.970.519 đồng; lãi hậm trả gốc là 77.727.776 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 654.927 đồng; đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết về tài sản thế chấp mà ông G, bà H1 đã thế chấp để đảm bảo khoản tiền vay trên theo Hợp đồng và theo quy định của pháp luật;

ông G và bà H1 phải chịu lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo thỏa thuận và chịu án phí theo quy định.

Bà H1 xác định bà đã trả Ngân hàng 547.581.813 đồng, trong đó: Trả nợ gốc là 514.000.003 đồng, trả lãi là 33.581.810 đồng. Tạm tính đến ngày 26/9/2025, ông G, bà H1 còn nợ Ngân hàng 573.353.219 đồng, trong đó: Nợ gốc là 485.999.997 đồng; lãi trong hạn là 8.970.519 đồng; lãi hậm trả gốc là 77.727.776 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 654.927 đồng. Bà đề nghị Ngân hàng cho thêm thời gian để bà trả nợ và đề nghị Ngân hàng miễn giảm tiền lãi.

Ông G, ông D và bà H2 vắng mặt và không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền; việc thu thập chứng cứ, tổng đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 116, 117, 119, 317, 318, 319, 320, 323, 398, 399, 400, 401, 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Điều 100, 209, 210 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 13 của Thông tư số 39/2016/TT- NHNN30/12/2016 của Ngân hàng N; Luật thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP L1.

Buộc ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 phải thanh toán trả Ngân hàng TMCP L1 số tiền nợ gốc và số tiền lãi tạm tính đến hết ngày 26/9/2025 là 573.353.219 đồng, trong đó: Nợ gốc là 485.999.997 đồng; lãi trong hạn là 8.970.519 đồng; lãi chậm trả gốc là 77.727.776 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 654.927 đồng.

Kể từ ngày 27/9/2025, ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 phải chịu tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc chưa thanh toán của Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD73072024093 ngày 15/7/2024 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 73072024093/01 ngày 16/7/2024 đã ký theo mức lãi suất mà các bên

đã thỏa thuận cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng L2.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng L2 có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại: Thửa đất số 341 và 342 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số U113605 do UBND huyện K cấp ngày 03/9/2003, mang tên ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2.

Về án phí: Buộc ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại Ngân hàng L2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0004160 ngày 12/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 - Hải Phòng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ của vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà, Hội đồng xét xử Toà án nhân dân khu vực 10, thành phố Hải Phòng có đủ cơ sở xác định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Sau khi xem xét hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bên đương sự, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 đăng ký thường trú, cư trú và đăng ký kinh doanh tại thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng), có giao kết hợp đồng tín dụng số HDTD73072024093 ngày 15/7/2024, với nội dung: Ngân hàng cho ông G, bà H1 vay một hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 03 năm kể từ ngày giải ngân; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh buôn bán vật liệu xây dựng. (có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh). Tại mục 13.5 Điều 13 của Hợp đồng tín dụng nêu nếu có tranh chấp, hai bên giải quyết bằng thương lượng, nếu không giải quyết được bằng thương lượng thì được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền. Bị đơn ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 đăng ký thường trú, cư trú và đăng ký kinh doanh tại thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là xã L, thành phố Hải Phòng), có Giấy chứng nhận hộ đăng ký kinh doanh số 04F8002906, đăng ký lần đầu ngày 24/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13/11/2014, tên chủ hộ đăng ký kinh doanh là ông

Phạm Văn G và vợ là bà Vũ Thị H1; Đăng ký kinh doanh số 04F8008658, đăng ký lần đầu ngày 03/4/2023, tên chủ hộ kinh doanh: Vũ Thị H1. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Xác định đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại, cụ thể là tranh chấp về Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10-Hải Phòng), theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc xét xử vắng mặt các đương sự: Bị đơn ông Phạm Văn G, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông G, ông D và bà H2.

[2] Về xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1/ Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về việc buộc ông G và bà H1 thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi trong hạn, lãi quá hạn tạm tính đến ngày 26/9/2025 là 573.353.219 đồng, trong đó: Nợ gốc HĐTD là 485.999.997 đồng, lãi trong hạn là 8.970.519, lãi chậm trả gốc là 77.727.776 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 654.927 đồng, thì thấy: Hợp đồng tín dụng số HDDTD73072024093 ngày 15/7/2024 được ký kết giữa ngân hàng với ông Phạm Văn G và Vũ Thị H1 đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa hai bên, hợp đồng được thiết lập bằng văn bản có chữ ký xác nhận của các bên tham gia. Sau khi ký hợp đồng tín dụng, ngân hàng đã giải ngân, ông G, bà H1 đã nhận nợ số tiền 1.000.000.000 đồng theo đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ ngày 16/7/2024. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông G, bà H1 đều thừa nhận đã vay ngân hàng L4 1.000.000.000 đồng.

Quá trình thực hiện nghĩa vụ trả nợ, ông G, bà H1 đã thanh toán trả Ngân hàng: Ngày 07/7/2025 trả 188.000.000 đồng tiền gốc; ngày 19/8/2025 trả 132.000.000 đồng tiền gốc; ngày 08/9/2025 trả 12.000.000 đồng tiền gốc; ngày 12/9/2025 trả 52.000.000 đồng tiền gốc; ngày 23/9/2025 trả 130.000.000 đồng nợ gốc. Tổng số tiền nợ gốc ông G, bà H1 đã trả Ngân hàng là 514.000.003 đồng; trả tiền lãi trong hạn tính đến 30/11/2024 là 33.581.810 đồng.

Tính đến ngày 26/9/2025, ông G, bà H1 còn nợ Ngân hàng là 573.353.219 đồng, trong đó: Nợ gốc HĐTD là 485.999.997 đồng, lãi trong hạn là 8.970.519, lãi chậm trả gốc là 77.727.776 đồng, lãi phạt chậm trả lãi là 654.927 đồng.

Ông G, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự và Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng.

Do vậy, yêu cầu của Ngân hàng L2 về việc buộc ông G, bà H1 phải trả Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 26/9/2025 là 573.353.219 đồng, trong đó:

Nợ gốc HĐTD là 485.999.997 đồng; lãi trong hạn là 8.970.519 đồng; lãi quá hạn là 77.727.776 đồng và lãi phạt chậm trả lãi là 654.927 đồng; đồng thời, ông G và bà H1 phải chịu lãi phát sinh đối với số nợ còn lại theo thỏa thuận và chịu án phí theo quy định, là có căn cứ, cần chấp nhận.

2.2/ Đối với yêu cầu của Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay của ông G, bà H1 thì thấy: Hợp đồng thế chấp số 014/2018/HDTG/PGDKimThanh ngày 05/10/2018 và Phụ lục số PL01-014/2018/HDTG/PGDKimThanh ngày 09/12/2021 được ký giữa Ngân hàng với ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2 đã được công chứng tại Văn phòng C, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền. Các bên tham gia hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện giao kết hợp đồng. Mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do vậy, hợp đồng trên là hợp pháp và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên.

Quá trình giải quyết vụ án, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, Phiếu yêu cầu đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã L, thành phố Hải Phòng do Tòa án nhân dân khu vực 10-Hải Phòng thực hiện, có căn cứ xác định: So với thời điểm thế chấp, hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất tại thời điểm hiện tại không có sự thay đổi, biến động. Do vậy, Ngân hàng đề nghị Tòa án tuyên kê biên, phát mại tài sản thế chấp nếu ông G, bà H1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán là phù hợp với sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng thế chấp, đồng thời phù hợp với quy định tại Điều 188 Luật đất đai; khoản 1 Điều 299 Bộ luật dân sự, nên có căn cứ chấp nhận.

Trường hợp phát mại tài sản thế chấp không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông G, bà H1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho đến khi trả hết toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng, là phù hợp quy định của Pháp luật.

[4] Về chi phí thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự nguyện tự chi chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã tự chi xong.

[5] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, trả lại nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 299, Điều 317, khoản 6 Điều 320, Điều 385, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án; Điều 7, 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP L1 (L2).
2. Buộc ông Phạm Văn G và bà Vũ Thị H1 có trách nhiệm thanh toán trả Ngân hàng TMCP L1 (L2) tổng số tiền nợ gốc và lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng số HDTD73072024093 ngày 15/7/2024, tạm tính đến ngày 26/9/2025 là 573.353.219 (Năm trăm bảy mươi ba triệu ba trăm năm mươi ba ngàn hai trăm mười chín) đồng, trong đó: Nợ gốc Hợp đồng tín dụng là 485.999.997 đồng, lãi trong hạn là 8.970.519 đồng, lãi quá hạn là 77.727.776 đồng và lãi phạt chậm trả lãi là 654.927 đồng.

Ông G và bà H1 còn phải tiếp tục trả lãi cho Ngân hàng TMCP L1 (L2) kể từ ngày 27/9/2025 với mức lãi suất nợ quá hạn theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số HDTD73072024093 ngày 15/7/2024 trên số nợ gốc chưa thanh toán đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp ông G và bà H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ, Ngân hàng TMCP L1 (L2) có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự phát mãi tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 341 và 342 tờ bản đồ số 02, địa chỉ: Xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số U113605 do UBND huyện K cấp ngày 03/9/2003, mang tên ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2, theo Hợp đồng thế chấp số 014/2018/HĐTC/PGDKimThanh ngày 05/10/2018 và Phụ lục số PL01-014/2018/HĐTC/PGDKimThanh ngày 09/12/2021.

Trường hợp số tiền thu được từ tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán khoản nợ, ông G và bà H1 vẫn phải tiếp tục trả số nợ gốc và lãi còn lại cho đến khi thanh toán hết nợ cho Ngân hàng TMCP L1 (L2).

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn tự nguyện chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đã chi xong.

4. Về án phí: Ông G và bà H1 phải chịu 26.934.000 (Hai mươi sáu triệu chín trăm ba mươi tư ngàn) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại Ngân hàng TMCP L1 (L2) số tiền 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu ký hiệu BLTU/24 số 0004160 ngày 12/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

5. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngân hàng TMCP L1 và bà Vũ Thị H1 được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn ông Phạm Văn G vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn D và bà Đỗ Thị H2 vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 10-Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Trung